



WORD	PRONUNCIATION	MEANING
(n)	/ˌkɑːbən daɪˈɒksaɪd/	đi ô xit các bon
(n)	/ˌkɑːbən ˈfʊtprɪnt/	dấu chân cacbon
(n)	/ˈkɒrəl/	san hô
(n)	/ˈduːɡrɪ/	con cá cúi, bò biển
(n)	/ˈiːkəʊsɪstəm/	hệ sinh thái
	/ɪnˈdeɪndʒəd ˈspiːʃiːz/	các loài động thực vật có nguy cơ bị tuyệt chủng
(n)	/ɪkˈstɪŋkʃn/	sự tuyệt chủng, tuyệt diệt
(n)	/ˈhæbɪtæt/	môi trường sống
(n)	/ˈɒksɪdʒən/	khí ô-xi
(v)	/pɑːˈtɪsɪpeɪt/	tham gia
(n)	/ˈprɒdʌkt/	sản phẩm
(v)	/prəˈtekt/	bảo vệ
(v)	/rɪˈliːs/	thải ra, làm thoát ra
(n)	/ˈrezɪdənt/	người dân, dân cư
(adj)	/ˌsɪŋɡl ˈjuːs/	để sử dụng một lần
(n)	/ˈspiːʃiːz/	giống, loài động thực vật
(n)	/ˈsʌbstəns/	chất
(adj)	/ˈtɒksɪk/	độc hại

(n)	/ˈækses/	nguồn để tiếp cận, truy cập vào
(adj) (to)	/əˈdɪktɪd/	say mê, nghiện
(n)	/ədˈvɜːtɪsmənt/	quảng cáo
(v)	/ˈbɑːgən/	mặc cả
(n)	/kəmˈpleɪnt/	lời phàn nàn / khiếu nại
	/kənˈviːniəns (stɔː)/	(cửa hàng) tiện ích
(n)	/ˈkʌstəmər/	khách hàng
	/ˈdɪskaʊnt (fɒp)/	(cửa hàng) hạ giá
(n, v)	/dɪˈspleɪ/	sự trưng bày, bày biện, trưng bày
	/ˈdɒləˌstɔː/	cửa hàng đồng giá (một đô la)
(n)	/feə/	hội chợ
(n)	/ˈfɑːməz mɑːkɪt/	chợ nông sản
(n)	/gʊdz/	hàng hoá
(adj)	/ˌhəʊm ˈgrəʊn/	tự trồng
(adj)	/ˌhəʊm ˈmeɪd/	tự làm
(n)	/ˈaɪtəm/	một món hàng
	/ɒn seɪl/	đang (được bán) hạ giá
	/ˌəʊpən ˈeə ˈmɑːkɪt/	chợ họp ngoài trời
(n)	/ˈpraɪs tæɡ/	nhãn ghi giá một mặt hàng